

Biểu 03-THCS-ĐN

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ
trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC - Đơn vị báo cáo:**CƠ SỞ**

Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Sở GDĐT tỉnh.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường	trường	01			
1. 1.	Trường trung học cơ sở	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	04			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	05			

	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	06			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	09			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	10			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	11			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở	trường	12			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	13			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	14			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	15			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	16			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19			

	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	21			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	22			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	23			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	24			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	25			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	26			
1. 2.	Trường tiểu học và trung học cơ sở	trường	27			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	28			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	29			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	30			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	31			

	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	32			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	33			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	34			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	35			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	36			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	37			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	38			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	39			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	40			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	41			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	42			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	43			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	44			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	45			

	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	46			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	47			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	48			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	49			
II	Lớp	lớp	50			
	Chia ra:					
	- Lớp 6	lớp	51			
	- Lớp 7	lớp	52			
	- Lớp 8	lớp	53			
	- Lớp 9	lớp	52			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	54			
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	55			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3.6 .1.	Học sinh được miễn học phí	ngư ời	95												
3.6 .2.	Học sinh được giảm học phí	ngư ời	96												
3.6 .3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	ngư ời	97												
3.6 .4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	ngư ời	98												
3.6 .5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	ngư ời	99												

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đo n vị tín h	Mã số	Tổng số			Công lập				Tư thực		
				Tổ ng số	N ữ	Dân tộc thiểu số	Tổ ng số	Phân loại	N ữ	Dân tộc thiểu số	Tổ ng số	N ữ	Dân tộc thiểu số

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	- Nhân viên giáo vụ	ngư ời	141															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	ngư ời	142															
Ghi chú: Trong sổ Cán bộ quản lý có			công chức															

[illegible]

[illegible]

	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	155												
5.5	Phòng khác	phòng	156												
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	157												
	- Phòng truyền thông	phòng	158												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	159												

Người lập biểu
Ký tên

....., ngàytháng năm

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu